

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

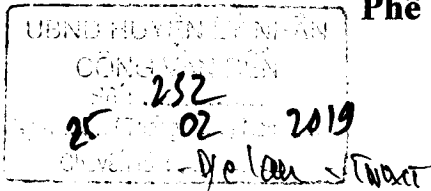
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **344** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **22** tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Lý Nhân



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 29/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 điều chỉnh Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2016 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Hà Nam; số 36/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 về các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2019 và bổ sung năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lý Nhân;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân tại Tờ trình số 344/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Lý Nhân với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích
	Tổng diện tích tự nhiên	16884,31
1	Đất nông nghiệp	10953,93
1.1	Đất trồng lúa	5932,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5928,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1990,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1416,13
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1347,17
1.5	Đất nông nghiệp khác	267,16
2	Đất phi nông nghiệp	5850,65
2.1	Đất quốc phòng	0,69
2.2	Đất an ninh	1,47
2.3	Đất khu công nghiệp	200
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	8,34
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	67,35
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,92
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2487,91
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	10,76
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	8,58
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	63,83
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	26,13
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	27,05
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,29
2.10	Đất ở tại nông thôn	1321
2.11	Đất ở tại đô thị	53,92
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,92
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	3
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	45,56
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	204,5
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	142,53
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	19,05
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,06
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	49
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1076,2
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	87,58
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	22,31
3	Đất chưa sử dụng	79,74

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp	479,59
1.1	Đất trồng lúa	384,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	384,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	75,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	14,51
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	Đất phi nông nghiệp	18,7
2.1	Đất quốc phòng	
2.2	Đất an ninh	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	12,92
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	0,48
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
2.9	Đất ở tại nông thôn	0,54
2.10	Đất ở tại đô thị	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,06
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,92
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,26
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,03

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	450,63
1.1	Đất trồng lúa	358,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	358,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	72,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	14,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,31

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp	
1.1	Đất trồng lúa	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	
1.5	Đất nông nghiệp khác	
2	Đất phi nông nghiệp	3,60
2.1	Đất quốc phòng	
2.2	Đất an ninh	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	0,22
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0,22
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
2.9	Đất ở tại nông thôn	
2.10	Đất ở tại đô thị	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	

2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,88
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	

(Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Lý Nhân do Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân xác lập ngày 28 tháng 12 năm 2018).

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục dự án kèm theo).

Điều 2. Căn cứ và Điều 1 của Quyết định này Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đã được phê duyệt (Việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất yêu cầu thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai);

3. Báo cáo và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Thường trực HĐND tỉnh
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - UBND huyện Lý Nhân;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Lưu: VT, TN&MT.
- ML.D/02-2019/ĐĐ/QĐ/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Minh Hiến

UBND HUYỆN LÝ NHÂN
VĂN PHÒNG HĐND-UBND

Số: 56/SY

Nơi nhận:

- TTHU, TTHĐND Lãnh đạo UBND huyện;
- Lãnh đạo VP, Phó 2 Ban HĐND;
- Phòng Tài nguyên và MT;
- Lưu: VT.

SAO Y BẢN CHÍNH
Lý Nhân, ngày 25 tháng 02 năm 2019
CHÁNH VĂN PHÒNG



Lương Văn Tuyên

Phụ lục 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019
(Kèm theo Quyết định số ~~344~~ /QĐ-UBND ngày 22 /02/2019
của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			TT Vĩnh Trụ	Xã Hợp Lý	Xã Chính Lý	Xã Văn Lý	Xã Công Lý
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	16884,31	191,82	531,88	787,84	517,91	600,46
1	Đất nông nghiệp	10953,93	78,19	335,44	561,58	351,59	417,76
1.1	Đất trồng lúa	5932,53	1,08	98,52	204,71	144,36	260,5
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5928,07</i>	<i>1,08</i>	<i>98,52</i>	<i>204,71</i>	<i>144,36</i>	<i>259,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1990,94	55,71	132,55	112,3	68,99	9,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1416,13	18,52	81	185,67	96,29	106,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1347,17	2,88	23,38	57,34	38,75	41,25
1.5	Đất nông nghiệp khác	267,16			1,57	3,2	
2	Đất phi nông nghiệp	5850,65	113,41	196,29	226,26	164,55	182,49
2.1	Đất quốc phòng	0,69	0,69				
2.2	Đất an ninh	1,47	0,65		0,07		
2.3	Đất khu công nghiệp	200					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	8,34	1,68	0,19			1,73
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	67,35	2,38		0,7	0,19	4,45
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,92					
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2487,91	41,95	69,93	96,88	73,4	84,64
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>10,76</i>	<i>0,44</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>8,58</i>	<i>2,13</i>	<i>0,19</i>	<i>0,22</i>	<i>0,16</i>	<i>0,34</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>63,83</i>	<i>4,48</i>	<i>2,75</i>	<i>2,35</i>	<i>1,62</i>	<i>2,39</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>26,13</i>	<i>1,08</i>	<i>1,4</i>	<i>0,38</i>	<i>0,49</i>	<i>0,71</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	27,05					
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,29	0,31	0,05	0,03	0,04	0,04
2.10	Đất ở tại nông thôn	1321		63,89	89,94	46,43	69,11
2.11	Đất ở tại đô thị	53,92	44,79				
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,92	2,71	0,82	0,33	0,28	0,5
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	3					0,05
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	45,56	0,21	3,64	1,39	0,47	3,09
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	204,5	4,74	3,78	9,06	7,92	6,17
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	142,53		0,44			
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	19,05	0,09	0,49	1,15	0,81	0,76
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,06	1,06				
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	49	0,36	0,76	0,59	1,45	0,63
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1076,2	11,51	47,09	25,56	31,83	9,08
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	87,58	0,21	4,53	0,2	1,51	1,46
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	22,31	0,07	0,69	0,37	0,23	0,78
3	Đất chưa sử dụng	79,74	0,22	0,14		1,77	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Nguyên Lý	Xã Bắc Lý	Xã Đạo Lý	Xã Chân Lý	Xã Đồng Lý	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên	819,47	1031,1	579,05	1506,5	318,51	704,97
1	Đất nông nghiệp	501,38	657,64	362,87	693,74	202,69	382,03
1.1	Đất trồng lúa	248,79	509,1	277,73	284,17	129,59	154,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>248,8</i>	<i>509,1</i>	<i>277,73</i>	<i>284,17</i>	<i>129,59</i>	<i>154,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	114,64	50,53	36,57	241,99	9,69	99,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	77,74	17,36	11,44	46,37	31,5	14,52
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	59,02	61,53	37,13	105,62	31,92	80,81
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,19	19,11		15,59		33
2	Đất phi nông nghiệp	309,7	373,46	215,32	764,42	115,81	319,76
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp		67,93		90		42,07
2.4	Đất thương mại, dịch vụ		2,14			0,6	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,2	0,34	14,37	0,37	0,46	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,92					
2.7	Đất phát triển hạ tầng	120,62	169,2	82,97	207,66	55,19	113,92
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,14</i>	<i>0,1</i>	<i>0,16</i>	<i>0,2</i>	<i>0,16</i>	<i>0,31</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>3,97</i>	<i>4,4</i>	<i>3,2</i>	<i>2,14</i>	<i>1,4</i>	<i>1,66</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>0,39</i>	<i>0,55</i>	<i>0,4</i>	<i>2,22</i>	<i>6,7</i>	
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá				8,7		18,26
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,66		0,05		1,13
2.10	Đất ở tại nông thôn	85,33	69,79	54,01	81,97	40,68	35,6
2.11	Đất ở tại đô thị					9,13	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,59	1,34	0,71	0,97	2,32	0,98
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TCSN						
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	1,97	2,22	1,42	3,62	2	0,75
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	10,27	17,61	7,72	13,44	3,84	8,48
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,61		7,15	33,28		4,51
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,62	0,46	0,2	1,34	0,74	0,31
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,36	3,22	2,26	11,15	0,36	5,21
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	68,43	15,99	44,16	310,58	0,14	84,54
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	12,79	20,32	0,35	0,85	0,09	1,9
2.22	Đất phi nông nghiệp khác		2,24		0,44	0,26	2,11
3	Đất chưa sử dụng	8,4		0,87	48,34	0,01	3,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Nhân Hưng	Xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Mỹ	Xã Xuân Khê	Xã Nhân Thịnh	Xã Nhân Bình
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên	593,97	682,41	776,08	521,08	1100,95	650,9
1	Đất nông nghiệp	424,99	477,98	554,53	347,8	735,3	476,7
1.1	Đất trồng lúa	291,79	340,4	447,66	201,76	343,96	340,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>291,79</i>	<i>340,4</i>	<i>447,66</i>	<i>201,76</i>	<i>343,96</i>	<i>340,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	16,49	86,82	1,49	62,89	147,69	62,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11,42	22,12	44,96	47,07	77,97	46,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	42,43	28,63	36,18	20,89	138,22	15,64
1.5	Đất nông nghiệp khác	62,85		24,24	15,19	27,46	11,54
2	Đất phi nông nghiệp	168,95	203,63	220,86	172,72	363,61	173,83
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh					0,15	
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			7,73	1,46	4,69	2,31
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.7	Đất phát triển hạ tầng	118,22	132,32	134,87	95,19	131,38	90,97
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>		<i>10</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,31</i>	<i>0,21</i>	<i>0,11</i>	<i>0,89</i>	<i>0,22</i>	<i>0,14</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>1,34</i>	<i>2,42</i>	<i>3,87</i>	<i>2,14</i>	<i>2,32</i>	<i>3,19</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>0,63</i>		<i>1,37</i>	<i>5,04</i>	<i>0,52</i>	<i>1,33</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,15	0,11		0,64	0,43	
2.10	Đất ở tại nông thôn	29,09	42,22	43,84	47,33	55,26	44,05
2.11	Đất ở tại đô thị						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,52	0,96	1,19	3,29	0,58	0,42
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TCSN						
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	1,43	1,95	1,9	0,3	2,49	1,44
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	6,24	9,68	8,81	6,09	12,46	7,42
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,21		6,5		53,47	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,4	0,35	0,42	1,4	1,17	0,82
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,88	2,27	1,66	1,37	1,53	1,79
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	8,11	10,97	13,35	13,55	89,89	24,11
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	0	2,43	0,37	0,57	6,44	0,5
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	3,7	0,38	0,23	1,53	3,67	0,01
3	Đất chưa sử dụng	0,04	0,8	0,69	0,56	2,04	0,37

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Phú Phúc	Xã Hòa Hậu	Xã Tiến Thắng	Xã Đức Lý	Xã Nhân Chính	Xã Nhân Khang
(1)	(2)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Tổng diện tích tự nhiên	1227,25	880,24	761,73	850,64	658,18	591,37
1	Đất nông nghiệp	859,97	522,89	551,2	593,93	445,01	418,72
1.1	Đất trồng lúa	360,04	94	306,34	420,45	229,68	243,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>360,04</i>	<i>94</i>	<i>306,34</i>	<i>420,45</i>	<i>225,73</i>	<i>243,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	255,16	134,49	60,26	42,9	90,34	97,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	52,26	155,05	101,85	38,1	84,82	47,2
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	157,09	139,33	76,65	91,5	40,17	20,85
1.5	Đất nông nghiệp khác	35,42	0,02	6,09	0,98		9,7
2	Đất phi nông nghiệp	361,91	351,82	209,75	256,55	213,05	172,51
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh				0,6		
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ				2		
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,98	9,64	0,8	1,02	11,86	1,4
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.7	Đất phát triển hạ tầng	139,93	95,63	101,69	145,36	98,27	87,7
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>		<i>0,32</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,23</i>	<i>0,17</i>	<i>1,72</i>	<i>0,12</i>	<i>0,16</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>2,98</i>	<i>3,65</i>	<i>4,32</i>	<i>2,53</i>	<i>2,61</i>	<i>2,1</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>0,65</i>	<i>0,9</i>	<i>0,67</i>	<i>0,24</i>		<i>0,46</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá		0,09				
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,52	2,31	0,1	0,04		0,68
2.10	Đất ở tại nông thôn	70,55	85,48	65,7	77,25	62,36	61,12
2.11	Đất ở tại đô thị						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,92	0,86	0,41	1,42	0,51	0,31
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TCSN				2,95		
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	2,13	1,34	2,21	4,45	4,6	0,54
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	11,56	11,61	11,12	10,94	9,12	6,42
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,08	21,3			8,98	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,61	1,05	1,1	2,11	1,24	1,41
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,48	1,59	2,4	3,6	1	1,08
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	129	92,63	20,01	2,43	12,9	10,42
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,04	26,94	2,61	1,56	0,6	1,36
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,11	1,36	1,61	0,83	1,62	0,07
3	Đất chưa sử dụng	5,37	5,53	0,78	0,16	0,12	0,14

Phụ lục 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số **344** /QĐ-UBND ngày **22** /02/2019
của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			TT Vĩnh Trụ	Xã Hợp Lý	Xã Chính Lý	Xã Văn Lý	Xã Công Lý
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	479,59	4,37	6,88	3,01	6,48	7,26
1.1	Đất trồng lúa	384,98	4,34	5,7	2,51	4,26	5,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	384,98	4,34	5,7	2,51	4,26	5,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	75,21		0,61	0,09	1,72	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,89	0,03	0,34			0,33
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	14,51		0,23	0,41	0,5	0,41
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	18,7		0,04			0,15
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ						
2.4	Đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp						
2.5	Đất sử dụng cho HD khoáng sản						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	12,92					0,15
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	0,48					0,15
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>						
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá						
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.9	Đất ở tại nông thôn	0,54		0,04			
2.10	Đất ở tại đô thị						
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,06					
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.13	Đất cơ sở tôn giáo						
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,92					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,26					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,03					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Nguyên Lý	Xã Bắc Lý	Xã Đạo Lý	Xã Chân Lý	Xã Đồng Lý	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	3,89	77,37	20,91	124,7	22,39	75,39
1.1	Đất trồng lúa	2,25	71,91	13,24	94,7	18,94	67,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2,25	71,91	13,24	94,7	18,94	67,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1,01	2,34	6,12	27,59	1,76	6,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,08		0,03		0,43	0,45
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,55	3,12	1,52	2,41	1,26	1,02
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	0,15	3,75	0,95	8,71	0,05	2
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ						
2.4	Đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp						
2.5	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	0,15	3,75	0,87	3,99	0,05	1,86
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	0,15		0,02			
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>						
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá						
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.9	Đất ở tại nông thôn						
2.10	Đất ở tại đô thị						
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			0,06			
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.13	Đất cơ sở tôn giáo						
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				4,72		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng			0,02			0,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác					0,03	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Nhân Hưng	Xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Mỹ	Xã Xuân Khê	Xã Nhân Thịnh	Xã Nhân Bình
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	3,89	15,24	16,69	5,76	14,02	6,33
1.1	Đất trồng lúa	3,32	10,29	14,96	2	11,77	4,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3,32</i>	<i>10,29</i>	<i>14,96</i>	<i>2</i>	<i>11,77</i>	<i>4,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	0,41	3,61	0,6	3,76	2,03	1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm		0,4	0,7		0,02	0,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,16	0,94	0,43		0,2	0,46
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	0,1	1,5	0,6	0,05		
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ						
2.4	Đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp						
2.5	Đất sử dụng cho HD khoáng sản						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	0,05	1	0,6	0,05		
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>0,05</i>			<i>0,05</i>		
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>						
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá						
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.9	Đất ở tại nông thôn		0,5				
2.10	Đất ở tại đô thị						
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.13	Đất cơ sở tôn giáo						
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,05					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Phú Phúc	Xã Hòa Hậu	Xã Tiến Thắng	Xã Đức Lý	Xã Nhân Chính	Xã Nhân Khang
(1)	(2)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	7,82	4,6	15,95	25,32	4,31	7,01
1.1	Đất trồng lúa	2,66	2,15	14,43	23,49	0,95	3,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2,66	2,15	14,43	23,49	0,95	3,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	4,96	1,8	1,23	0,86	3,31	2,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,2	0,5	0,14	0,53		0,7
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản		0,15	0,15	0,44	0,05	0,1
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	0,1	0,2	0,06	0,24		0,05
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ						
2.4	Đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp						
2.5	Đất sử dụng cho HD khoáng sản						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	0,1		0,06	0,24		
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>				0,06		
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>						
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá						
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.9	Đất ở tại nông thôn						
2.10	Đất ở tại đô thị						
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.13	Đất cơ sở tôn giáo						
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		0,2				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng						0,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						

Phụ lục 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019
(Kèm theo Quyết định số **344** /QĐ-UBND ngày **22** /02/2019
của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			TT Vinh Trụ	Xã Hợp Lý	Xã Chính Lý	Xã Văn Lý	Xã Công Lý
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	450,63	4,37	6,88	3,01	3,28	7,26
1.1	Đất trồng lúa	358,72	4,34	5,7	2,51	1,26	5,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	358,72	4,34	5,7	2,51	1,26	5,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	72,51		0,61	0,09	1,52	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,89	0,03	0,34			0,33
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	14,51		0,23	0,41	0,5	0,41
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,31					0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Nguyên Lý	Xã Bắc Lý	Xã Đạo Lý	Xã Chân Lý	Xã Đồng Lý	Xã Nhân Đạo
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3,89	77,37	20,91	124,7	22,39	65,39
1.1	Đất trồng lúa	2,25	71,91	13,24	94,7	18,94	59,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2,25	71,91	13,24	94,7	18,94	59,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,01	2,34	6,12	27,59	1,76	4,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,08		0,03		0,43	0,45
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,55	3,12	1,52	2,41	1,26	1,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						

2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,15	0,2	0,95	0,3	0,03	0,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Nhân Hưng	Xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Mỹ	Xã Xuân Khê	Xã Nhân Thịnh	Xã Nhân Bình
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3,89	15,24	16,69	5,76	4,76	5,83
1.1	Đất trồng lúa	3,32	10,29	14,96	2	2,51	4,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3,32</i>	<i>10,29</i>	<i>14,96</i>	<i>2</i>	<i>2,51</i>	<i>4,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,41	3,61	0,6	3,76	2,03	0,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm		0,4	0,7		0,02	0,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,16	0,94	0,43		0,2	0,46
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,1			0,05		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Phú Phúc	Xã Hòa Hậu	Xã Tiến Thắng	Xã Đức Lý	Xã Nhân Chính	Xã Nhân Khang
(1)	(2)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7,82	4,6	9,95	25,32	4,31	7,01
1.1	Đất trồng lúa	2,66	2,15	8,43	23,49	0,95	3,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2,66</i>	<i>2,15</i>	<i>8,43</i>	<i>23,49</i>	<i>0,95</i>	<i>3,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,96	1,8	1,23	0,86	3,31	2,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,2	0,5	0,14	0,53		0,7
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản		0,15	0,15	0,44	0,05	0,1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở				0,19		0,05

Phụ lục 04

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019
(Kèm theo Quyết định số ~~349~~ /QĐ-UBND ngày 22 /02/2019
của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đạo Lý	Xã Chân Lý	Xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Thịnh	Xã Phú Phúc
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp						
1.1	Đất trồng lúa						
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại						
1.3	Đất trồng cây lâu năm						
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	3,6	0,15	2,5	0,22	0,49	0,24
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ						
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN						
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	0,22			0,22		
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0,22			0,22		
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>						
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá						
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.9	Đất ở tại nông thôn						
2.10	Đất ở tại đô thị						
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.13	Đất cơ sở tôn giáo						
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,88	0,15			0,49	0,24
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2019 HUYỆN LÝ NHÂN

(Kèm theo Quyết định số: 344/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh Hà Nam)

TT	Loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
*	Chuyển nội bộ đất nông nghiệp			
1	Chuyển đất trồng lúa sang cây trồng khác	Tiến Thắng	6,00	Chuyển tiếp KH 2018
2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng sen	Nhân Thịnh	9,26	Chuyển tiếp KH 2018
3	Nhà điều hành, chuồng chăn nuôi bò, khu trồng cỏ	Nhân Đạo	10,00	Chuyển tiếp KH 2018
4	Nhà điều hành, chuồng chăn nuôi bò sữa	Nhân Bình	0,50	Chuyển tiếp KH 2018
5	Khu chăn nuôi tập trung	Văn Lý	3,20	
*	Đất quốc phòng			
6	Mở rộng ban chỉ huy quân sự huyện	TT Vĩnh Trụ	0,13	Chuyển tiếp KH 2018
*	Đất an ninh			
7	Trạm phòng cháy chữa cháy công an tỉnh	Đức Lý	0,60	Chuyển tiếp KH 2018
	Đất khu công nghiệp			
8	Khu công nghiệp Thái Hà	Nhân Đạo, Chân Lý, Bắc Lý	200,00	
*	Đất thương mại, dịch vụ			
9	Mở rộng công trình phụ trợ siêu thị Lan Chi	TT Vĩnh Trụ	0,63	Chuyển tiếp KH 2018
10	Trung tâm thương mại Mạnh Hùng	Bắc Lý	0,07	Chuyển tiếp KH 2018
11	Chế biến sản xuất sơn Alo	Đức Lý	2,00	Chuyển tiếp KH 2018
12	Trung tâm kinh doanh và cán tôn các loại	Công Lý	1,73	
13	Khu dịch vụ thương mại	Đồng Lý	0,60	
14	Cửa hàng xăng dầu CTCPTM và dầu khí Hoàng Hà	Hợp Lý	0,09	Chuyển tiếp KH 2018
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
15	Xưởng sản xuất sửa chữa máy kinh doanh NN	Nguyên Lý	0,42	Chuyển tiếp KH 2018
16	Dự án xây dựng xưởng sản xuất Bông sợi vải	Hòa Hậu	0,50	Chuyển tiếp KH 2018
17	Dự án đầu tư xây dựng xưởng sản xuất và kinh doanh hàng	Đạo Lý	0,30	Chuyển tiếp KH 2018
18	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện (Hoàng Quân)	Đạo Lý	3,00	Chuyển tiếp KH 2018
19	Đất sản xuất kinh doanh	Đồng Lý	0,13	Chuyển tiếp KH 2018
20	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Tiến Thắng	0,60	
21	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Nhân Mỹ	5,10	
22	Nhà máy sản xuất hàng may mặc XK Appareltext vina	Nhân Mỹ	1,37	
*	Đất giao thông			
23	Đường giao thông nối Khu di tích Quốc gia đền Trần Thương đến cầu Thái Hà	Nhân Đạo, Chân Lý	1,24	Chuyển tiếp KH 2018
24	Cải tạo ĐT. 492 từ Km0-Km12	Hợp Lý, Công Lý	4,20	Chuyển tiếp KH 2018
25	Đường Quán bạc thôn Lưu- Sau ra Quan Nhân	Đạo Lý	0,57	Chuyển tiếp KH 2018
26	Dự án XD cầu Điện Biên qua sông Châu Giang nối QL38 với ĐT.496 và ĐH.02 huyện Bình Lục	Tiến Thắng	1,76	Chuyển tiếp KH 2018
27	Bến xe khách huyện Lý Nhân	Đồng Lý	1,50	Chuyển tiếp KH 2018
28	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.04 (tuyến Dốc Lưu - Chợ Quán) huyện Lý Nhân	Nhân Nghĩa, Bắc Lý	3,58	Chuyển tiếp KH 2018
29	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.9026 (Vĩnh Trụ - Quán Gánh)	Vĩnh Trụ, Đồng Lý, Công Lý	1,97	Chuyển tiếp KH 2018
30	Tuyến đường nối ĐT 499 với ĐT 492 phục vụ cứu hộ cứu nạn đê sông Hồng (giai đoạn 2)	Đồng Lý, Đức Lý	2,48	Chuyển tiếp KH 2018

TT	Loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
31	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Nhân Mỹ từ QL38B đến đường ĐH 11 huyện Lý Nhân	Nhân Mỹ	1,90	Chuyển tiếp KH 2018
32	Đầu tư xây dựng đường Cứu hộ cứu nạn, di dân thoát lũ bồi Hồng Lý, huyện Lý Nhân	Chân Lý	0,80	Chuyển tiếp KH 2018
33	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.07 (Phú Hậu xã Phú Phúc đi QL.38B xã Nhân Mỹ)	Phúc Phúc, Nhân Mỹ	3,00	Chuyển tiếp KH 2018
34	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.10 (Cổng Đò xã Nhân Đạo đi QL.38B xã Nhân Mỹ)	Nhân Đạo, Nhân Mỹ	7,00	Chuyển tiếp KH 2018
35	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nối hai di tích lịch sử văn hóa đền Trần Thương đến đền bà Vũ	Nhân Đạo, Chân Lý	3,30	Chuyển tiếp KH 2018
36	Cầu Châu Giang trên ĐT 496B	Nhân Chính	1,90	Chuyển tiếp KH 2018
	Khu dịch vụ kho bãi cảng Thủy Long	Chân Lý	5,00	
*	Đất thủy lợi			
37	Kênh Như Trác và các kênh phụ	Bắc Lý, Nhân Hưng, Nhân Đạo, Nhân Thịnh, Phú Phúc, Nhân Mỹ, Nhân Bình, Đức Lý, Đồng Lý, Đạo Lý, Công Lý, Nguyên Lý, Chân Lý	9,00	Chuyển tiếp KH 2018
38	MR nâng cấp chống sạt lở đê Long Xuyên	Bắc Lý, Đạo lý, Đức Lý, Nhân Bình, Nhân Hưng, Nhân Nghĩa, Xuân Khê	14,00	Chuyển tiếp KH 2018
39	Tu bổ nâng cấp kết hợp giao thông hệ thống đê Hữu Hồng tỉnh Hà Nam giai đoạn II	Chân Lý, Nhân Đạo	4,20	Chuyển tiếp KH 2018
40	Cải tạo sông Lấp	Hợp Lý	2,70	Chuyển tiếp KH 2018
41	Kênh C13	Nhân Khang	0,10	
*	Đất năng lượng		2,50	
42	Cải tạo lưới điện chống quá tải các xã huyện Lý Nhân	Các xã trong huyện	2,50	Chuyển tiếp KH 2018
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
43	Khu lưu niệm Đức Bản	Nhân Nghĩa	10,00	Chuyển tiếp KH 2018
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo			
44	Trường mầm non trung tâm xã	Nhân Thịnh	0,36	Chuyển tiếp KH 2018
45	Mở rộng trường mầm non	Nhân Mỹ	0,13	Chuyển tiếp KH 2018
46	Trường trung học cơ sở	Nguyên Lý	0,70	Chuyển tiếp KH 2018
47	Trường mầm non	Nguyên Lý	0,20	Chuyển tiếp KH 2018
48	Mở rộng Trường Tiểu học Nhân Bình	Nhân Bình	0,50	Chuyển tiếp KH 2018
49	Mở rộng trường mầm non	Văn Lý	0,16	Chuyển tiếp KH 2018
50	Mở rộng trường mầm non khu B	Tiến Thắng	0,17	
51	Mở rộng trường Tiểu học Nhân Hậu	Hòa Hậu	0,20	
52	Trường mầm non xã	Hòa Hậu	0,20	
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao			
53	Sân TT thôn Ốc Bắc	Nhân Hưng	0,20	Chuyển tiếp KH 2018
54	Sân thể thao thôn 5	Nhân Mỹ	0,07	Chuyển tiếp KH 2018
55	Sân thể thao xã	Hòa Hậu	0,30	

TT	Loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
56	Sân thể thao Quan Hạ	Văn Lý	0,39	Chuyển tiếp KH 2018
57	Bê bơi xã	Văn Lý	0,10	
58	Xây dựng trung tâm thể thao huyện Lý Nhân	Đồng Lý	5,30	Chuyển tiếp KH 2018
*	Đất chợ			
59	Nâng cấp, mở rộng chợ Cầu không	Bắc Lý	0,60	
*	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
60	Bãi rác	Xuân Khê	0,04	
61	Khu xử lý rác thải	Hòa Hậu	0,20	
62	Bể chứa rác thải	Phú Phúc	0,32	
63	Bể chứa rác thải	Phú Phúc	0,20	
64	Bể chứa rác thải	Phú Phúc	0,44	
*	Đất có di tích lịch sử-văn hoá		17,40	
65	Khu di tích lịch sử văn hóa tâm linh đền Trần Thương	Nhân Đạo	8,70	
66	Khu di tích lịch sử văn hóa tâm linh Đền Bà Vũ	Chân Lý	8,70	
*	Đất ở nông thôn			
67	Đầu giá đất ở nông thôn	Đạo Lý	5,19	
68	Chuyển mục đích sang đất ở	Đạo Lý	0,63	
69	Đầu giá đất ở nông thôn	Đạo Lý	0,16	Chuyển tiếp KH 2018
70	Đầu giá đất ở nông thôn	Đạo Lý	0,02	Chuyển tiếp KH 2018
71	Đầu giá đất ở nông thôn	Đạo Lý	0,06	Chuyển tiếp KH 2018
72	Khu dân cư Mạnh Hùng giai đoạn 2	Đạo Lý, Đức Lý	4,05	
73	Đầu giá đất ở nông thôn	Bắc Lý	0,39	
74	Đầu giá đất ở nông thôn	Bắc Lý	0,80	
75	Chuyển mục đích sang đất ở	Bắc Lý	2,18	
76	Đầu giá đất ở nông thôn	Bắc Lý	0,17	
77	Đầu giá đất ở nông thôn	Chính Lý	0,09	
78	Đầu giá đất ở nông thôn	Chính Lý	0,20	
79	Đầu giá đất ở nông thôn	Chính Lý	0,10	
80	Chuyển mục đích sang đất ở	Chính Lý	2,15	
81	Đầu giá đất ở nông thôn	Tiến Thắng	1,16	
82	Đầu giá đất ở nông thôn	Tiến Thắng	0,01	
83	Chuyển mục đích sang đất ở	Tiến Thắng	5,97	
84	Đầu giá đất ở nông thôn	Tiến Thắng	0,04	
85	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Mỹ	1,04	Chuyển tiếp KH 2018
86	Chuyển mục đích sang đất ở	Nhân Mỹ	0,93	Chuyển tiếp KH 2018
87	Chuyển mục đích sang đất ở	Văn Lý	2,63	Chuyển tiếp KH 2018
88	Chuyển mục đích sang đất ở	Xuân Khê	1,88	
89	Đầu giá đất ở	Xuân Khê	0,63	
90	Đầu giá đất ở	Xuân Khê	0,05	
91	Đầu giá đất ở	Xuân Khê	0,96	
92	Chuyển mục đích sang đất ở	Nguyên Lý	1,42	
93	Đầu giá đất ở nông thôn	Nguyên Lý	0,15	Chuyển tiếp KH 2018
94	Đầu giá đất ở nông thôn	Nguyên Lý	0,01	Chuyển tiếp KH 2018
95	Đầu giá đất ở nông thôn	Nguyên Lý	0,30	Chuyển tiếp KH 2018
96	Đầu giá đất ở nông thôn	Nguyên Lý	0,27	
97	Chuyển mục đích sang đất ở	Hợp Lý	2,37	

TT	Loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
98	Chuyển mục đích sang đất ở	Nhân Khang	5,81	
99	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Khang	1,10	Chuyển tiếp KH 2018
100	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Khang	0,02	Chuyển tiếp KH 2018
101	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Khang	0,03	Chuyển tiếp KH 2018
102	Đầu giá đất ở nông thôn	Đức Lý	0,40	Chuyển tiếp KH 2018
103	Đầu giá đất ở nông thôn	Đức Lý	0,22	
104	Đầu giá đất ở nông thôn	Đức Lý	0,03	Chuyển tiếp KH 2018
105	Đầu giá đất ở nông thôn	Đức Lý	0,02	Chuyển tiếp KH 2018
106	Đầu giá đất ở nông thôn	Đức Lý	0,06	Chuyển tiếp KH 2018
107	Đầu giá đất ở nông thôn	Đức Lý	0,25	
108	Đầu giá đất ở	Đức Lý	0,06	Chuyển tiếp KH 2018
109	Đầu giá đất ở nông thôn	Đức Lý	0,30	
110	Chuyển mục đích sang đất ở	Đức Lý	2,30	
111	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới để tổ chức đầu giá QSDĐ tại xã Đức Lý	Đức Lý	9,18	Chuyển tiếp KH 2018
112	Đầu giá quyền sử dụng đất	Nhân Chính	0,90	
113	Đầu giá quyền sử dụng đất	Nhân Chính	0,07	
114	Chuyển mục đích sang đất ở	Nhân Chính	1,44	
115	Chuyển mục đích sang đất ở	Phú Phúc	1,96	
116	Đầu giá đất ở nông thôn	Đồng Lý	0,03	
117	Chuyển mục đích sang đất ở	Đồng Lý	3,20	
118	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Bình	0,13	
119	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Bình	0,15	Chuyển tiếp KH 2018
120	Chuyển mục đích sang đất ở	Nhân Bình	2,05	
121	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Bình	0,15	
122	Chuyển mục đích sang đất ở các xóm	Hòa Hậu	2,65	
123	Chuyển mục đích sang đất ở	Nhân Nghĩa	1,67	
124	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Nghĩa	0,44	Chuyển tiếp KH 2018
125	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Nghĩa	0,13	Chuyển tiếp KH 2018
126	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Nghĩa	0,33	Chuyển tiếp KH 2018
127	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Nghĩa	0,10	Chuyển tiếp KH 2018
128	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Nghĩa	0,25	Chuyển tiếp KH 2018
129	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Thịnh	0,10	Chuyển tiếp KH 2018
130	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Thịnh	0,30	Chuyển tiếp KH 2018
131	Chuyển mục đích sang đất ở	Nhân Thịnh	1,70	
132	Chuyển mục đích sang đất ở	Nhân Thịnh	0,02	
133	Đầu giá đất ở	Nhân Hưng	0,10	Chuyển tiếp KH 2018
134	Đầu giá đất ở	Nhân Hưng	0,10	Chuyển tiếp KH 2018
135	Đầu giá đất ở	Nhân Hưng	0,08	Chuyển tiếp KH 2018
136	Đầu giá đất ở	Nhân Hưng	0,14	Chuyển tiếp KH 2018
137	Đầu giá đất ở	Nhân Hưng	0,06	Chuyển tiếp KH 2018
138	Đầu giá đất ở	Nhân Hưng	0,20	Chuyển tiếp KH 2018
139	Đầu giá đất ở	Nhân Hưng	0,04	Chuyển tiếp KH 2018
140	Đầu giá đất ở	Nhân Hưng	0,04	Chuyển tiếp KH 2018
141	Đầu giá đất ở	Nhân Hưng	0,04	Chuyển tiếp KH 2018
142	Đầu giá đất ở	Nhân Hưng	0,01	Chuyển tiếp KH 2018
143	Chuyển mục đích sang đất ở	Nhân Hưng	0,33	
144	Chuyển mục đích sang đất ở	Nhân Đạo	4,38	
145	Đầu giá đất ở nông thôn	Nhân Đạo	0,10	

TT	Loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
146	Đấu giá đất ở nông thôn	Nhân Đạo	0,60	
147	Đấu giá mới sau khu tái định cư dự án di tích lịch sử văn hóa tâm linh đền Trần Thương	Nhân Đạo	2,00	Chuyển tiếp Kh 2018
148	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại và nhà ở	Chân Lý, Bắc Lý	9,86	
149	Chuyển mục đích sang đất ở	Chân Lý	2,44	
150	Chuyển mục đích sang đất ở	Công Lý	1,79	
*	Đất ở đô thị			
151	Khu đô thị phía đông thị trấn Vĩnh Trụ giai đoạn 2	Đông Lý	9,13	
152	Hạ tầng khu dân cư trung tâm	TT Vĩnh trụ	0,25	Chuyển tiếp Kh 2018
153	Khu dân cư HDT (xóm 3-7-8)	TT Vĩnh trụ	2,60	Chuyển tiếp Kh 2018
154	Chuyển mục đích sang đất ở	TT Vĩnh trụ	0,09	
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
155	Trụ sở UBND xã	Nhân Mỹ	0,58	Chuyển tiếp KH 2018
156	Trụ sở UBND xã	Phú Phúc	0,72	Chuyển tiếp KH 2018
157	Mở rộng trụ sở UBND xã	Hòa Hậu	0,50	Chuyển tiếp KH 2018
*	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
158	Mở rộng điểm kho cục dự trữ Nhà nước khu vực xã Đức Lý	Đức Lý	2,95	
*	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
159	Khai thác đất vật liệu xây dựng	Phú Phúc	2,10	
160	Bãi vật liệu xây dựng	Nhân Thịnh	1,49	Chuyển tiếp KH 2018
161	Đấu giá quyền kinh doanh bến bãi chứa VLXD	Đạo Lý	7,15	Chuyển tiếp KH 2018
162	Nhà máy gạch Tuynen Toàn Thắng	Chân Lý	3,00	Chuyển tiếp KH 2018
163	Khu khai thác đất gạch Đại Hoàng	Chân Lý	12,00	
*	Đất sinh hoạt cộng đồng			
164	Nhà Văn hóa thôn + Sân thể thao thôn	Đức Lý	1,5	
165	Nhà văn hóa	Đức Lý	0,06	
166	Nhà văn hóa thôn	Nguyên Lý	0,05	Chuyển tiếp KH 2018
167	Nhà văn hóa thôn	Nguyên Lý	0,05	Chuyển tiếp KH 2018
168	Nhà văn hóa thôn	Nguyên Lý	0,07	Chuyển tiếp KH 2018
169	Nhà văn hóa	Hợp Lý	0,05	
170	Nhà văn hóa	Đông Lý	0,06	
171	Nhà văn hóa	Đông Lý	0,06	
172	Nhà văn hóa	Đông Lý	0,06	
173	Nhà Văn hóa	Nhân Hưng	0,05	Chuyển tiếp Kh 2018
174	Nhà Văn hóa	Tiến Thắng	0,05	
175	Nhà văn hóa	Nhân Mỹ	0,12	
176	Nhà văn hóa thôn	Chính Lý	0,04	Chuyển tiếp KH 2018
177	Nhà văn hóa thôn	Chính Lý	0,03	Chuyển tiếp KH 2018
178	Nhà văn hóa thôn	Chính Lý	0,04	Chuyển tiếp KH 2018
179	Nhà văn hóa thôn	Chính Lý	0,05	Chuyển tiếp KH 2018
180	Nhà văn hóa thôn	Chính Lý	0,04	Chuyển tiếp KH 2018
181	Nhà văn hóa thôn	Chính Lý	0,04	Chuyển tiếp KH 2018
182	Nhà văn hóa thôn	Chính Lý	0,07	Chuyển tiếp KH 2018
183	Nhà văn hóa thôn	Chính Lý	0,05	Chuyển tiếp KH 2018
184	Nhà văn hóa thôn	Chính Lý	0,11	Chuyển tiếp KH 2018